

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin, ...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

Tên tiếng anh: CTCBIO VIETNAM JOINT - STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Jung In Seo	Chủ tịch
Ông Shon Byeong Doo	Thành viên
Ông Kim Young Bae	Thành viên
Ông Shim Won Bo	Thành viên
Bà Phạm Quang Chi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lee Jung Hyo	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông Yim Hyun Sook	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Ông Jung In Seo

Tổng Giám đốc

Ông Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Jung In Seo

Chủ tịch - Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các kết đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo để thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc

Số: B0623259-R /MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp)**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (Mã số 253) là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với giá trị là 11.596.628.400 VNĐ, và chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) đang bao gồm khoản tạm ứng để tiến hành mua đất cho dự án phía Bắc (Hòa Bình) với giá trị là 7.000.000.000 VNĐ. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ pháp lý để làm cơ sở ghi nhận các khoản mục này, cũng như chưa xác định được ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0111-2023-005-1

Hà Quế Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 2801-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588.436.898.105	532.152.882.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.534.436.905	18.154.655.672
1. Tiền	111		45.534.436.905	14.654.655.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	315.000.000.000	315.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.000.000.000	315.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.217.985.348	93.346.632.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.514.791.833	85.115.248.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.730.514.500	7.601.694.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.969.389.051	629.689.260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.289.964	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	117.294.851.427	104.042.866.280
1. Hàng tồn kho	141		117.294.851.427	104.042.866.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.389.624.425	1.108.728.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	952.132.943	992.205.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	437.491.482	116.523.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.254.637.608	104.762.538.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.810.285.000	11.588.169.446
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	8.810.285.000	11.588.169.446
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.460.786.169	67.061.276.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	60.986.408.168	66.636.898.054
- Nguyên giá	222		109.439.557.547	111.726.601.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.453.149.379)	(45.089.703.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.474.378.001	424.378.001
- Nguyên giá	228		2.474.378.001	424.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	8.921.009.225	8.404.046.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.921.009.225	8.404.046.990
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	11.596.628.400	11.139.870.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.596.628.400	11.139.870.750
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.465.928.814	6.569.175.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.465.928.814	6.569.175.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		689.691.535.713	636.915.420.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.981.781.483	119.996.734.771
I. Nợ ngắn hạn	310		95.981.781.483	119.996.734.771
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	45.692.236.287	48.058.516.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	342.826.951	577.411.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.865.034.844	4.539.519.694
4. Phải trả người lao động	314		6.180.616.774	3.371.594.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.476.522.319	7.751.406.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25.029.602.293	18.645.902.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	8.394.942.015	37.052.382.959
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		593.709.754.230	516.918.685.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	593.709.754.230	516.918.685.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.768.022	2.768.022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		473.706.986.208	396.915.917.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		378.915.917.840	292.083.540.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.791.068.368	104.832.376.962
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		689.691.535.713	636.915.420.633

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Thị Thu Lan



Shim Won Bo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	844.092.391.150	869.933.280.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.890.278.705	29.191.728.949
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		837.202.112.445	840.741.551.868
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	648.098.159.680	630.427.933.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		189.103.952.765	210.313.617.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	28.347.642.364	11.636.996.767
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.471.463.551	2.345.076.027
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.342.266.283	145.328.574
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	85.920.875.368	72.827.204.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.325.378.733	28.356.738.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		99.733.877.477	118.421.595.355
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.989.171.060	1.369.221.207
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.495.019.979	1.214.425.582
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		494.151.081	154.795.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		100.228.028.558	118.576.390.980
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.436.960.190	13.744.014.018
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		94.791.068.368	104.832.376.962
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	7.899	8.736
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	7.899	8.736

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Thị Thu Lan



Shim Won Bo

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.228.028.558	118.576.390.980
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	9.079.160.579	10.109.130.791
- Các khoản dự phòng	03	V.3	-	(145.017.100)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(382.781.895)	42.832.190
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.195.036.772)	(10.046.716.126)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.342.266.283	145.328.574
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.071.636.753	118.681.949.309
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		6.588.852.585	(21.332.534.809)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(13.251.985.147)	31.786.590.282
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.464.235.081)	(21.027.293.396)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.856.681.322)	(649.222.764)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.342.266.283)	(145.328.574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.544.014.018)	(17.636.751.635)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.201.307.487	89.677.408.413
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21		(6.081.191.428)	(4.614.683.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22		159.157.623	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(263.500.000.000)	(273.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		264.000.000.000	136.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.002.430.640	10.043.938.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.580.396.835	(131.570.744.817)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	90.493.099.317	43.005.628.959
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(119.150.540.261)	(5.953.246.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(384.035.823)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.038.836.419)	(12.137.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.696.277.363)	24.530.527.136
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		47.085.426.959	(17.362.809.268)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.154.655.672	35.551.949.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		294.354.274	(34.484.424)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>65.534.436.905</u>	<u>18.154.655.672</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Thị Thu Lan



Shim Won Bo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

2. Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Văn phòng giao dịch tại B1-18 Hưng Thái, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM.

Văn phòng đại diện tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 20 tại thôn Bình Dân, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

3. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Ngày 22/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 7722/UBCK-GSĐC về việc đăng ký hồ sơ công ty đại chúng của Công ty. Theo đó, từ ngày 22/11/2018, Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng.

4. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, sản xuất.

5. Ngành nghề kinh doanh

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin, ...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**8. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 180 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 181 nhân viên)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá trung bình mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân hàng Shinhan, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.087 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân hàng Shinhan, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.407 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

- Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTĐ/KCNC-2008 ngày 10/11/2008 tại lô số 15-3a và 15-3b, Khu Công nghệ Cao TP.HCM, Quận 9.

Thẻ golf: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 34 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 413032000013 - chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 11 năm 2014, Công Ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực thuốc thú y bổ sung thức ăn chăn nuôi (đã được đăng ký trong Giấy chứng nhận đầu tư này), cụ thể như sau:

+ Thuế TNDN bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động SXKD và bằng thuế suất theo qui định hiện hành trong các năm tiếp theo.

+ Doanh nghiệp được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm bắt đầu giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế suất thuế TNDN của hoạt động chăn nuôi của Công ty là 15% theo qui định hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	45.534.436.905	14.654.655.672
Tiền mặt	240.935.022	687.451.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.293.501.883	13.967.204.004
+ VND	15.244.584.607	3.680.389.165
+ USD	30.048.917.276	10.286.814.839
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	65.534.436.905	18.154.655.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	315.000.000.000	315.000.000.000	315.500.000.000	315.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	67.000.000.000	67.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	113.000.000.000	113.000.000.000	121.500.000.000	121.500.000.000
+ Ngân hàng Shinhanvina	37.000.000.000	37.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	73.000.000.000	73.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	315.000.000.000	315.000.000.000	315.500.000.000	315.500.000.000

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,0%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.596.628.400	-	11.139.870.750	-
Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm (2)	11.596.628.400	-	11.139.870.750	-
Cộng	11.596.628.400	-	11.139.870.750	-

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm vào ngày 03/12/2018, Công ty sẽ nhận chuyển nhượng đất, chi phí xây dựng, các trang thiết bị điện, các khoản thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng và các chi phí khác của Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đang được cá nhân làm chủ sở hữu và đại diện pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với số tiền là 10.809.870.750 VNĐ (bao gồm 8.806.613.000 VNĐ là khoản Công ty đã chi cho cá nhân để mua quyền sử dụng đất từ nhiều năm về trước nhưng đến nay chưa có đầy đủ hồ sơ chứng từ và 2.003.257.750 VNĐ là khoản tiền mà Công ty đã trả hệ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến 31/12/2018), và phát sinh thêm chi phí khác mà Công ty trả hệ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm.

Khoản đầu tư này không có giá giao dịch trên thị trường, nên tạm thời được trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	77.514.791.833	-	85.115.248.395	-
Khách hàng trong nước	61.713.181.266	-	76.306.869.295	-
+ Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai	1.245.828.024	-	3.980.249.213	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Đồng Nai	827.050.000	-	4.708.751.200	-
+ Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	1.868.475.000	-	3.502.506.000	-
+ Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	11.842.834.500	-	979.608.000	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri	1.301.100.000	-	1.409.704.995	-
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam - Bình Định	3.526.500.000	-	2.099.998.000	-
+ Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước 3	2.565.412.500	-	4.091.262.000	-
+ Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	1.280.940.000	-	1.508.739.000	-
+ Khách hàng khác	37.255.041.242	-	54.026.050.887	-
Khách hàng nước ngoài (637.060,37 USD)	15.801.610.567	-	8.808.379.100	-
+ Shwe Myaing Thitsar Company Limited	5.236.945.155	-	1.390.679.600	-
+ Multi Aquacul Ture & Livestock Trading Ent., LTD	5.157.997.912	-	-	-
+ Sunjin Myanmar Co., Ltd.	5.406.667.500	-	7.417.699.500	-
Cộng	77.514.791.833	-	85.115.248.395	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.730.514.500	-	7.601.694.350	-
Nhà cung cấp trong nước	2.730.514.500	-	2.210.165.879	-
+ Công ty TNHH Đệ Nhất Quảng cáo Việt Nam	-	-	664.578.279	-
+ Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	308.000.000	-
+ Tổng Công ty IDICO - CTCP	1.943.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Xây dựng Asbuild	330.000.000	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	457.514.500	-	1.237.587.600	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	5.391.528.471	-
+ Daichem PTE LTD	-	-	2.309.122.071	-
+ YJS Biotech Co., Ltd.	-	-	3.082.406.400	-
Cộng	2.730.514.500	-	7.601.694.350	-

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.969.389.051	-	629.689.260	-
Ký cược, ký quỹ	1.770.096.341	-	58.400.000	-
Tạm ứng cổ tức	6.025.304.681	-	-	-
Phải thu khác	1.173.988.029	-	571.289.260	-
b. Dài hạn	8.810.285.000	-	11.588.169.446	-
Ký quỹ tại khu công nghệ cao cho dự án trung tâm nghiên cứu mới	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Ký cược, ký quỹ khác	627.725.000	-	627.725.000	-
Phải thu khác (*)	3.382.560.000	-	4.216.000.000	-
Cầm cố dài hạn	-	-	1.944.444.446	-
Cộng	17.779.674.051	-	12.217.858.706	-

(*) Khoản cho vay cá nhân không lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	7.681.267.182	-	14.064.727.883	-
Nguyên liệu, vật liệu	49.271.166.238	-	43.192.204.825	-
Chi phí SX, KD dở dang	25.535.655.357	-	18.819.547.671	-
Thành phẩm	19.667.156.380	-	12.836.462.568	-
Hàng hoá	15.121.791.647	-	13.912.470.387	-
Hàng gửi (*)	17.814.623	-	1.217.452.946	-
Cộng	117.294.851.427	-	104.042.866.280	-

(*) Hàng hóa gửi bán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	8.921.009.225	-	8.404.046.990	-
Dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình (*)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Chi phí cho dự án trung tâm nghiên cứu mới trong Khu Công nghệ Cao Quận 9 (**)	1.921.009.225	-	1.404.046.990	-
Cộng	8.921.009.225	-	8.404.046.990	-

(*) Tạm ứng để tiến hành các thủ tục mua đất cho dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình.

(**) Chi phí thuê đất và chi phí khác phát sinh cho dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.885.447.037	43.151.883.164	15.504.797.054	184.473.818	111.726.601.073
Mua trong năm	473.000.000	896.450.000	999.010.952	1.060.209.741	3.428.670.693
Giảm các tài sản hết khấu hao	(232.000.000)	(1.768.352.910)	(3.715.361.309)	-	(5.715.714.219)
Số dư cuối năm	53.126.447.037	42.279.980.254	12.788.446.697	1.244.683.559	109.439.557.547
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.869.197.233	25.042.627.371	8.175.165.022	2.713.393	45.089.703.019
Khấu hao trong năm	1.637.849.223	5.129.419.188	2.112.834.133	199.058.035	9.079.160.579
Giảm các tài sản hết khấu hao	(232.000.000)	(1.768.352.910)	(3.715.361.309)	-	(5.715.714.219)
Số dư cuối năm	13.275.046.456	28.403.693.649	6.572.637.846	201.771.428	48.453.149.379
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	41.016.249.804	18.109.255.793	7.329.632.032	181.760.425	66.636.898.054
Số dư cuối năm	39.851.400.581	13.876.286.605	6.215.808.851	1.042.912.131	60.986.408.168

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.715.714.219 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	424.378.001	-	424.378.001
<i>Mua trong năm</i>		2.050.000.000	2.050.000.000
Số dư cuối năm	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	424.378.001	-	424.378.001
Số dư cuối năm	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	952.132.943	992.205.058
Chi phí bảo hiểm	560.004.304	446.087.278
Chi phí thuê văn phòng	-	435.842.580
Các khoản khác (chủ yếu là chi phí sửa chữa và thiết bị)	392.128.639	110.275.200
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.465.928.814	6.569.175.377
Thuê đất	3.918.770.000	4.030.468.904
Phí hội viên	820.141.250	874.627.970
Trả trước dài hạn khác (*)	3.727.017.564	1.664.078.503
Cộng	9.418.061.757	7.561.380.435

(*) Gồm chi phí thiết bị cho cửa hàng Petshop là 2.193.651.683 VND và chi phí sửa chữa cho trang trại 1.533.365.881 VND.

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.394.942.015	8.394.942.015	37.052.382.959	37.052.382.959
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)</i>	8.394.942.015	8.394.942.015	10.233.861.485	10.233.861.485
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	-	-	26.818.521.474	26.818.521.474
Cộng	8.394.942.015	8.394.942.015	37.052.382.959	37.052.382.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1.Hợp đồng tín dụng số SHBPMH/HDTD/2017/04 6 ngày 08/3/2017 Phụ lục sửa đổi bổ sung số 09 ngày 27/4/2023. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động.	12 tháng	6,4%/năm - 6,7%/năm	8.394.942.015	Hợp đồng thế chấp (*)

(*) Hợp đồng thế chấp bổ sung số SHBPMH/HDTC/2017/046-01 ngày 27/4/2023 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Lô I5-3 đường N7, Khu Công nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, giá trị là 24.900.000.000 VND.

Hợp đồng cầm cố số SHBPMH/HDCC/2023/C011 ngày 27/4/2023 là tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam, giá trị là 22.000.000.000 VND.

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	45.692.236.287	45.692.236.287	48.058.516.953	48.058.516.953
Nhà cung cấp trong nước	19.364.449.521	19.364.449.521	9.224.777.832	9.224.777.832
+ Công ty TNHH LVA Việt Nam	2.874.000.007	2.874.000.007	-	-
+ Công ty TNHH TM Thú y Tiến Hưng	2.945.142.375	2.945.142.375	2.639.752.500	2.639.752.500
+ Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	1.633.985.378	1.633.985.378	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	11.911.321.761	11.911.321.761	6.585.025.332	6.585.025.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài (1.078.850 USD)	26.327.786.766	26.327.786.766	38.833.739.121	38.833.739.121
+ Puretein Agri LLC	7.835.029.203	7.835.029.203	14.955.259.480	14.955.259.480
+ Apelo Hongkong Limited	5.398.755.404	5.398.755.404	5.915.260.400	5.915.260.400
+ Newlyvit International Co., Ltd.	3.009.586.478	3.009.586.478	-	-
+ Maplecity Pharmaceutical Company Limited	-	-	2.450.845.250	2.450.845.250
+ Shandong Guobang Pharmaceutical Co., Ltd.	-	-	4.853.979.130	4.853.979.130
+ Sunny Biotech Hangzhou Co., Ltd.	-	-	4.481.545.600	4.481.545.600
+ Salvi Chemical Industries Co., Ltd.	4.686.080.640	4.686.080.640	-	-
+ Zamira Life Sciences Pty Ltd.	2.416.260.330	2.416.260.330	2.349.963.000	2.349.963.000
+ Các nhà cung cấp khác	2.982.074.711	2.982.074.711	3.826.886.261	3.826.886.261
Cộng	45.692.236.287	45.692.236.287	48.058.516.953	48.058.516.953
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn			322.981.769	577.411.137
Khách hàng trong nước			322.981.769	577.411.137
Cộng			322.981.769	577.411.137
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.180.958.029	20.195.179.169	20.668.755.809	707.381.389
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.461.607.989	1.461.607.989	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.544.014.061	5.436.960.190	2.544.014.018	5.436.960.233
Thuế thu nhập cá nhân	807.052.432	7.853.147.458	7.941.021.694	719.178.196
Các loại thuế khác	7.495.172	737.021.894	743.002.040	1.515.026
Cộng	4.539.519.694	35.683.916.700	33.358.401.550	6.865.034.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	116.523.000	9.429.296.157	9.750.264.639	437.491.482
Cộng	116.523.000	9.429.296.157	9.750.264.639	437.491.482
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2023	01/01/2023
Chiết khấu thương mại phải trả			2.215.257.075	4.489.520.151
Trích trước tiền lương tháng 13			1.261.265.244	3.261.886.083
Cộng			3.476.522.319	7.751.406.234
16. Phải trả khác ngắn hạn			31/12/2023	01/01/2023
Hoa hồng bán hàng phải trả			8.089.502.502	3.638.075.371
Cổ tức phải trả			9.675.560.000	7.173.260.000
Thuế thu nhập cá nhân phải trả			1.590.929.385	244.920.925
Shwe Myaing Thitsar Company Limited			-	105.403.436
Phí tư vấn kỹ thuật phải trả cho YJS Biotech Co., Ltd (125,000.00 USD)			3.050.833.750	4.747.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược tiền mua trứng			550.000.000	550.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.072.776.656	2.186.843.078
Cộng			25.029.602.293	18.645.902.810
17. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	2.768.022	306.483.540.878	426.486.308.900
Lãi trong năm trước	-	-	104.832.376.962	104.832.376.962
Chia cổ tức kỳ 2021	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	2.768.022	396.915.917.840	516.918.685.862
Số dư đầu năm này	120.000.000.000	2.768.022	396.915.917.840	516.918.685.862
Lãi trong năm	-	-	94.791.068.368	94.791.068.368
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm này	120.000.000.000	2.768.022	473.706.986.208	593.709.754.230

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 2823/2023/CTCBIO-QĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Jung In Seo	24,68%	29.610.300.000	19.160.300.000
CTCBIO INC	13,90%	16.682.000.000	16.682.000.000
Kim Young Bac	5,42%	6.506.900.000	6.506.900.000
Kim Yeh Ihn	5,56%	6.672.800.000	1.668.200.000
Kim Young Ihn	5,56%	6.672.800.000	1.668.200.000
Ma Sang Don	4,17%	5.004.600.000	5.004.600.000
Chung Hong Kyoony	1,18%	1.413.670.000	1.413.670.000
Phạm Quang Chi	0,04%	44.600.000	6.504.600.000
Trần Quốc Trung	0,01%	10.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	39,49%	47.382.330.000	59.391.530.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.000.000.000	14.400.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
USD	202.068.100	8.402,00	620.503.680	26.472,00
EUR	-	-	17.331.468	700,00
Cộng	202.068.100		637.835.148	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	301.747.843.585	373.279.836.765
Doanh thu bán thành phẩm	542.344.547.565	496.653.444.052
Cộng	844.092.391.150	869.933.280.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	6.492.765.676	27.760.701.872
Hàng bán bị trả lại	43.830.510	1.248.254.060
Giảm giá hàng bán	353.682.519	182.773.017
Cộng	6.890.278.705	29.191.728.949
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	262.484.282.429	267.019.619.520
Giá vốn của thành phẩm đã bán	385.613.877.251	363.408.314.410
Cộng	648.098.159.680	630.427.933.930
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	25.035.879.149	10.043.938.348
Lãi chiết khấu thanh toán	23.676.005	20.668.240
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.905.305.315	1.572.390.179
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	382.781.895	-
Cộng	28.347.642.364	11.636.996.767
5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	3.342.266.283	145.328.574
Chiết khấu thanh toán	1.391.677.860	1.100.626.267
Chi phí thuê tài chính	-	1.968.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	737.519.408	1.054.320.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	42.832.190
Cộng	5.471.463.551	2.345.076.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.692.732.922	22.604.346.633
Chi phí vật liệu, bao bì	2.754.008.360	418.670.374
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	644.091.236	198.750.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.034.298.532	1.133.843.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.638.557.334	44.050.140.237
Chi phí bằng tiền khác	7.157.186.984	4.421.454.234
Cộng	85.920.875.368	72.827.204.792
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18.206.014.120	16.733.872.454
Chi phí vật liệu, bao bì	146.571.279	173.349.758
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.665.437	142.193.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	824.402.122	957.333.980
Thuế, phí, lệ phí	6.500.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	(145.017.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.698.989.461	3.172.846.288
Chi phí bằng tiền khác	4.243.236.314	7.317.159.879
Cộng	26.325.378.733	28.356.738.531
7. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	159.157.623	2.777.778
Thu hoa hồng bán hàng	606.353.718	453.668.903
Các khoản khác	1.223.659.719	912.774.526
Cộng	1.989.171.060	1.369.221.207
8. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí không chứng từ hợp lệ	1.493.395.203	1.210.319.153
Các khoản khác	1.624.776	4.106.429
Cộng	1.495.019.979	1.214.425.582
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.283.556.539	529.168.783.759
Chi phí đồ dùng văn phòng	973.293.128	436.815.686
Chi phí nhân công	68.496.995.731	56.859.435.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.079.160.579	10.109.130.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.433.132.176	71.958.034.884
Chi phí khác bằng tiền	16.942.556.797	67.153.631.566
Cộng	758.208.694.950	735.685.832.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.228.028.558	118.576.390.980
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.051.997.752	1.566.428.573
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.610.169.975	1.594.393.649
+ Chi phí không chứng từ hợp lệ	1.493.395.203	1.210.319.153
+ Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	116.774.772	116.774.772
+ Lỗi Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện trong kỳ này	-	267.299.724
- Các khoản điều chỉnh giảm	(558.172.223)	(27.965.076)
+ Lỗi Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước thực hiện trong kỳ này	(267.299.724)	(27.965.076)
+ Lãi Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện trong kỳ này	(290.872.499)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	101.280.026.311	120.142.819.553
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được miễn, giảm thuế	97.550.437.558	63.339.123.620
Thu nhập từ nông trại được ưu đãi thuế suất	11.863.391.153	15.673.626.996
Thu nhập không được ưu đãi	(8.133.802.400)	41.130.068.937
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp về chăn nuôi	15%	15%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.436.960.190	13.744.014.017
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.436.960.190	13.744.014.017
11. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.791.068.368	104.832.376.962
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.791.068.368	104.832.376.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.899	8.736
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	7.899	8.736

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<u>90.493.099.317</u>	<u>43.005.628.959</u>
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>(119.150.540.261)</u>	<u>(5.953.246.000)</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

* Các nghiệp vụ trọng yếu và số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
CTCBIO INC	Cổ đông	Phải trả cổ tức	2.502.300.000	(9.675.560.000)

* Các giao dịch trọng yếu với thành viên chủ chốt:

		Năm 2023	Năm 2022
HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	<u>9.822.897.765</u>	<u>5.077.052.891</u>
Cộng		<u>9.822.897.765</u>	<u>5.077.052.891</u>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	128.695.103.902	708.507.008.543	837.202.112.445
2. Chi phí			
- Giá vốn	117.976.485.700	530.121.673.980	648.098.159.680
3. Doanh thu hoạt động tài chính	4.466.913.049	23.880.729.315	28.347.642.364
4. Chi phí tài chính	1.142.257.558	4.329.205.993	5.471.463.551
5. Chi phí bán hàng	-	85.920.875.368	85.920.875.368
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	26.325.378.733	26.325.378.733
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.043.273.693	85.690.603.784	99.733.877.477
8. Tài sản bộ phận	56.189.598.033	199.606.453.395	255.796.051.428
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	433.895.484.285
Tổng tài sản	-	-	689.691.535.713
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	95.981.781.483

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	117.863.342.267	722.878.209.601	840.741.551.868
2. Chi phí			
- Giá vốn	103.707.403.825	526.720.530.105	630.427.933.930
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.625.700.981	10.011.295.786	11.636.996.767
4. Chi phí tài chính	327.609.647	2.017.466.380	2.345.076.027
5. Chi phí bán hàng	-	72.827.204.792	72.827.204.792
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	28.356.738.531	28.356.738.531
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.454.029.777	102.967.565.578	118.421.595.355
8. Tài sản bộ phận	57.534.105.731	198.260.906.998	255.795.012.729
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	381.120.407.904
Tổng tài sản	-	-	636.915.420.633
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	119.996.734.771

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 37

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Lan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Shim Won Bo



CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hà Nội

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam

Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: **SHIM WON BO**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố

Công ty CP CTCBIO Việt Nam giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC năm 2023 như sau:

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đã ký kết thoả thuận chuyển nhượng theo giá trị Hợp đồng là 14.000.000.000 đồng bao gồm: Quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng thiết bị đầu tư trại, các loại thuế phí phát sinh từ việc chuyển nhượng (nếu có) và các khoản chi phí khác...

Năm 2018 Công ty CTCBIO đã căn cứ vào thoả thuận Hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư khác vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm số tiền là 10.809.870.750 đồng. Trong đó, chi phí chuyển quyền sử dụng đất phát sinh từ năm 2015 là 8.806.613.000 đồng và 2.003.257.750 đồng chi trả hộ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến ngày 31/12/2018, và năm 2020 phát sinh thêm 330.000.000 đồng chi phí khác mà Công ty trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm .

Năm 2019, Công ty tiến hành thủ tục mua đất làm dự án kinh doanh trại phía Bắc (tỉnh Hoà Bình) ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 7.000.000.000 đồng.

CTCBIO xin giải trình với UBCK nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực với Báo cáo tài chính Công ty năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

Số :

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: Chênh lệch giảm 10% LNST

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam
Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: SHIM WON BO

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 biến động giảm 10% như sau;

Lợi nhuận giảm 10% là do tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí bán hàng tăng cao so cùng kỳ năm trước.

DVT : triệu đồng	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch	% thay đổi tăng/ giảm (+/-)
Doanh thu	869,933	844,092	(25,841)	-3%
Lợi nhuận sau thuế	104,832	94,791	(10,041)	-10%

Công ty làm Công văn này giải trình với Quý Cơ quan nội dung trên. Rất mong được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

